

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51,415,606,146	57,643,696,948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,406,281,368	34,964,256,185
1. Tiền mặt	111	V.01	502,518,371	750,442,098
2. Tiền gửi ngân hàng			7,003,762,997	9,213,814,087
3. Các khoản tương đương tiền	112		5,900,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,570,443,751	20,163,906,864
1. Phải thu khách hàng	131		18,516,401,742	12,965,080,886
2. Trả trước cho người bán	132		5,280,704,377	6,761,409,710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,773,337,632	437,416,268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,438,881,027	2,515,533,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,582,019,306	2,300,303,404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		856,861,721	215,230,495
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		461,338,169,985	457,555,999,050
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		435,776,680,557	451,680,563,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	365,788,056,635	375,291,064,539
- Nguyên giá	222		510,571,565,763	510,571,565,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144,783,509,128)	(135,280,501,224)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69,988,623,922	70,384,785,944
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,243,780,519)	(8,847,618,497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	6,004,712,727
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,258,600,000	2,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,302,889,428	3,616,835,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23,302,889,428	3,616,835,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		512,753,776,131	515,199,695,998
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		121,664,253,011	140,808,520,791
I. Nợ ngắn hạn	310		44,389,509,501	62,924,061,371
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27,522,400,000	37,522,400,000
2. Phải trả người bán	312		3,337,150,319	8,073,283,087
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,378,231,778	4,079,192,118
5. Phải trả người lao động	315		918,799,710	2,520,510,833
6. Chi phí phải trả	316	V.17	322,390,529	150,481,080
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,942,565,098	10,245,065,305
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		967,972,067	333,128,948
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		77,274,743,510	77,884,459,420
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,790,284,090	14,400,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	63,484,459,420	63,484,459,420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		391,089,523,120	374,391,175,207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	391,089,523,120	374,391,175,207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,723,448,000	15,723,448,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,950,065,862	17,950,065,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,102,522,649	9,102,522,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108,313,486,609	91,615,138,696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		512,753,776,131	515,199,695,998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viết Tuấn

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,011,648,180	46,170,531,538	52,011,648,180	46,170,531,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		52,011,648,180	46,170,531,538	52,011,648,180	46,170,531,538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,337,155,062	19,680,125,780	23,337,155,062	19,680,125,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28,674,493,118	26,490,405,758	28,674,493,118	26,490,405,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	218,406,491	114,149,025	218,406,491	114,149,025
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,228,525,864	2,203,903,929	1,228,525,864	2,203,903,929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,228,525,864	2,203,903,929	1,228,525,864	2,203,903,929
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,963,933,592	2,086,450,066	1,963,933,592	2,086,450,066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25,700,440,153	22,314,200,788	25,700,440,153	22,314,200,788
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,700,440,153	22,314,200,788	25,700,440,153	22,314,200,788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,140,088,031	2,231,420,079	5,140,088,031	2,231,420,079
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,560,352,122	20,082,780,709	20,560,352,122	20,082,780,709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		857	837	857	837

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2014
CÓ PHẢN GIÁM ĐỐC
CẢNG
CÁT LÁI
QUẬN 2 TP. HỒ CHÍ MINH

Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Việt Tuấn

Nguyễn Văn Quân

11/01/2014 Trung Đ. Z 10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo OD số 15/2006/OD-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		25,700,440,153	22,314,200,788	25,700,440,153	22,314,200,788
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	2		9,899,169,926	9,766,900,720	9,899,169,926	9,766,900,720
- Các khoản dự phòng	3					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			-	-	-
- Chi phí lãi vay	6		1,228,525,864	2,203,903,229	1,228,525,864	2,203,903,229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		36,828,135,943	34,285,004,737	36,828,135,943	34,285,004,737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(19,703,790,618)	(3,711,044,374)	(19,703,790,618)	(3,711,044,374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			-	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,834,537,902)	(2,815,253,891)	(3,834,537,902)	(2,815,253,891)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,967,769,490)	626,720,971	(18,967,769,490)	626,720,971
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,228,525,864)	(2,203,903,229)	(1,228,525,864)	(2,203,903,229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,074,914,711)	(718,433,785)	(2,074,914,711)	(718,433,785)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		76,804,825		76,804,825	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,653,377,000)	(1,624,333,332)	(2,653,377,000)	(1,624,333,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,557,974,817)	23,838,757,097	(11,557,974,817)	23,838,757,097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(6,070,272,726)	-	(6,070,272,726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-	-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(6,070,272,726)	-	(6,070,272,726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,000,000,000)	(10,234,892,025)	(35,000,000,000)	(10,234,892,025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,000,000,000)	(10,234,892,025)	(10,000,000,000)	(10,234,892,025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,557,974,817)	7,533,592,346	(21,557,974,817)	7,533,592,346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,964,256,185	8,003,559,745	34,964,256,185	8,003,559,745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	13,406,281,368	15,537,152,091	13,406,281,368	15,537,152,091

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty có 107 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 94 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÃI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

đang chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải của đơn vị có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ nên khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nợ vớt cầu tàu

Chi phí nợ vớt cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm tái chính tái chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi và là năm hết thời hạn được miễn, giảm thuế.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh An Phú - nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2014 : 21.120 VND/USD
29.228 VND/EUR

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	502.518.371	750.442.098
Tiền gửi ngân hàng	7.003.762.997	9.213.814.087
Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5.900.000.000	25.000.000.000
Cộng	13.406.281.368	34.964.256.185

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	15.900.253.423	9.409.131.561
Các khách hàng khác	2.616.148.319	3.555.949.325
Cộng	18.516.401.742	12.965.080.886

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.280.704.377	6.761.409.710
Cộng	5.280.704.377	6.761.409.710

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	91.666.667
Các khoản chi hộ cho khách hàng	371.735.642	330.167.501
Bảo hiểm y tế phải thu cơ quan bảo hiểm	-	15.582.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	11.401.601.990	-
Cộng	11.773.337.632	437.416.268
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.488.592.640	1.980.548.654
Chi phí bảo hiểm phương tiện	93.426.666	319.754.750
Cộng	1.582.019.306	2.300.303.404
6. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	714.666.546	27.730.495
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	142.195.175	187.500.000
Cộng	856.861.721	215.230.495

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	164.756.249,018	302.634.637,847	43.094.917,688	85.761.210	510.571.565,763
Tăng do mua sắm mới trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	164.756.249,018	302.634.637,847	43.094.917,688	85.761.210	510.571.565,763

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 32.611.859,863 / 956.023.848 282.153.143 85.761.210 33.935.798,064

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	58.668.529,912	73.348.129,211	3.178.080,891	85.761.210	135.280.501,224
Khấu hao trong năm	1.502.907,668	6.374.223,925	1.625.876,311	-	9.503.007,904
Số cuối năm	60.171.437,580	79.722.353,136	4.803.957,202	85.761.210	144.783.509,128

Giá trị còn lại

Số đầu năm	106.087.719,106	229.286.508,636	39.916.836,797	-	375.291.064,539
Số cuối năm	104.584.811,438	222.912.284,711	38.290.960,486	-	365.788.056,635

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 318.109,716,484 VND và 201.067,570,583 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: 1295B Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	-	79.232.404.441
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	79.232.404.441	-	79.232.404.441
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8.847.618.497	-	8.847.618.497
Khấu hao trong năm	396.162.022	-	396.162.022
Số cuối năm	9.243.780.519	-	9.243.780.519
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	70.384.785.944	-	70.384.785.944
Số cuối năm	69.988.623.922	-	69.988.623.922
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
XDCB dở dang	6.004.712.727	15.993.727.274	(21.998.440.001)	-
- Bù lún cầu tàu số 7 Giai đoạn 2 năm 2013	-	7.249.786.364	-	-
- Bù lún cầu tàu số 7 Giai đoạn 3 năm 2013	6.004.712.727	8.743.940.910	-	-
Cộng	6.004.712.727	15.993.727.274	(21.998.440.001)	-

10. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí nạo vét	3.616.835.840	-	(479.183.080)	3.137.652.760
Chi phí bù lún bãi	-	21.998.440.001	(1.833.203.333)	20.165.236.668
Cộng	3.616.835.840	21.998.440.001	(2.312.386.413)	23.302.889.428

12. Vay và nợ ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh An Phú (xem thuyết minh số V.18). Chi tiết số phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.522.400.000	39.177.455.078
Số tiền vay phát sinh	-	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	37.522.400.000
Tăng khác (*)	-	133.500.000
Số tiền vay đã trả	(10.000.000.000)	(39.310.955.078)
Số cuối năm	27.522.400.000	37.522.400.000

(*)Tăng khác là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán khoản vay bằng ngoại tệ.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	2.391.485.196	6.025.088.337
Các nhà cung cấp khác	945.665.123	2.048.194.750
Cộng	3.337.150.319	8.073.283.087

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.892.150.590	5.001.770.371	(4.230.017.977)	2.663.902.984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.964.536.060	5.140.088.031	(2.074.914.711)	5.029.709.380
Thuế thu nhập cá nhân	222.505.468	710.583.854	(248.469.908)	684.619.414
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	4.079.192.118	10.855.442.256	(6.556.402.596)	8.378.231.778

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Thuế thu nhập doanh nghiệp (xem thuyết minh số IV.15)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.700.440.153	91.418.400.438
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	280.387.599
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	287.922.874
Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	282.000.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-
Các khoản phạt chậm nộp thuế	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu cuối năm nay	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	5.922.874
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.535.275)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(4.005.275)
Chênh lệch quy đổi doanh thu phát sinh bằng ngoại tệ	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ cuối năm trước	-	(3.530.000)
Thu nhập chịu thuế	25.700.440.153	91.698.788.037
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	(219.088.670)	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	25.919.528.823	94.963.984.126
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	25.700.440.153	91.698.788.037
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	(219.088.670)	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	25.919.528.823	94.963.984.126
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.425.110.038	22.924.697.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(1.285.022.007)	(4.584.939.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	-	(9.169.878.804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.140.088.031	9.169.878.804
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.140.088.031	9.169.878.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 59.796,2 m² đất đang sử dụng với mức 4.500 VND/m²/tháng của thửa đất số 99 thuộc bản đồ số 35 Phường Cát Lái theo quy định tại Giấy phép đầu tư số 3704/QĐ-UB ngày 29 tháng 10 năm 2000 của UBND TP HỒ CHÍ MINH cấp.

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2012, tiền thuê đất được điều chỉnh từ 4.500 VND/m²/tháng lên 14.820 VND/m²/tháng theo Công văn 13037/STC-BVG ngày 28/12/2012 của Chi cục Thuế Quận 2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	310.124.700	-
Kinh phí công đoàn	47.030.657	30.401.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.478.562.065	10.182.502.745
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	-	-
Các khoản phải trả khác	106.847.676	32.161.360
Cộng	2.942.565.098	10.245.065.305

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	220.512.242	1.973.964.519	(1.574.625.000)	619.851.761
Quỹ phúc lợi	112.616.706	493.491.130	(297.252.000)	308.855.836
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	789.264.470	(750.000.000)	39.264.470
Cộng	333.128.948	3.256.720.119	(2.621.877.000)	967.972.067

17. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ^(a)	7.661.268.939	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ^(b)	6.129.015.151	6.400.000.000
Cộng	13.790.284.090	14.400.000.000

(a) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 05 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

(b) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

18. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	-	37.522.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	63.484.459.420	63.484.459.420
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	<u>63.484.459.420</u>	<u>101.006.859.420</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	63.484.459.420	99.910.841.789
Số tiền vay phát sinh	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Tăng khác trong năm (*)	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.096.017.631
Số tiền vay đã trả	-	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-	(37.522.400.000)
Số cuối năm	<u>63.484.459.420</u>	<u>63.484.459.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phần bổ chênh lệch tỷ giá trong năm vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.560.352.122	20.560.352.122
Trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(3.256.720.119)	(3.256.720.119)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(605.284.090)	(605.284.090)
Số dư cuối năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	-	17.950.065.862	9.102.522.649	108.313.486.609	391.089.523.120

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	50.147.000.000	50.147.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	58.500.000.000	58.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
Cộng	255.723.448.000	255.723.448.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	11.401.601.990	23.416.634.700
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	11.401.601.990	23.416.634.700

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	37.000.001.000	37.000.001.000
Doanh thu bốc xếp	5.861.860.125	6.067.641.875
Doanh thu tiền điện tại cảng	1.744.766.033	2.285.836.163
Doanh thu vận tải	7.405.021.022	817.052.500
Cộng	52.011.648.180	46.170.531.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.673.519.891	59.454.545
Chi nhân công trực tiếp	2.727.481.400	1.078.565.755
Chi phí sản xuất chung	17.936.153.771	18.542.105.480
Tổng chi phí sản xuất	23.337.155.062	19.680.125.780
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm	<u>23.337.155.062</u>	<u>19.680.125.780</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	206.666.671	82.511.100
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.635.595	31.637.925
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.225	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>218.406.491</u>	<u>114.149.025</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.228.525.864	2.203.903.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, do đánh giá lại khoản công nợ dài hạn trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>1.228.525.864</u>	<u>2.203.903.929</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.205.234.104	1.191.700.532
Chi phí vật liệu quản lý	18.796.280	27.326.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.942.463	76.425.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.350.000	2.160.682
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.470.748	213.414.682
Chi phí bằng tiền khác	304.139.997	572.422.347
Cộng	<u>1.963.933.592</u>	<u>2.086.450.066</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

7. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.560.352.122	20.082.780.709
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.560.352.122	20.082.780.709
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	857	837

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.000.000	24.000.000

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lý Ngọc Tuyền

Ngô Phạm Việt Tuấn

Nguyễn Văn Quân

BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CỐ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/03/2014

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
Tiền mặt		730.442.098		6.279.778.450	6.527.702.177	502.518.371		6.279.778.450	6.527.702.177
Tiền mặt Việt Nam		730.442.098		6.279.778.450	6.527.702.177	502.518.371		6.279.778.450	6.527.702.177
Tiền mặt		731.680.120		6.279.778.450	6.527.702.177	483.756.393		6.279.778.450	6.527.702.177
Tiền mặt (bên sà lan)		18.761.978				18.761.978			
Tiền gửi ngân hàng		9.213.814.087		102.172.616.348	104.382.667.438	7.003.762.997		102.172.616.348	104.382.667.438
Tiền gửi ngân hàng VND		6.811.164.344		102.171.960.431	103.731.529.585	5.251.595.190		102.171.960.431	103.731.529.585
Tiền gửi ngân hàng VND		6.769.193.708		102.171.947.994	103.731.529.585	5.209.612.117		102.171.947.994	103.731.529.585
Tiền gửi ngân hàng VND		29.535.000				29.535.000			
Tiền gửi ngân hàng VND		2.123.634				2.123.634			
Tài khoản phong tỏa VND		10.312.002		12.437		10.324.439		12.437	
Ngoại tệ USD		2.276.536.919		525.023	524.900.273	1.752.161.669		525.023	524.900.273
Ngoại tệ EUR		126.112.824		130.894	126.237.580	6.138		130.894	126.237.580
Dầu tư ngắn hạn khác		25.000.000.000		5.900.000.000	25.000.000.000	5.900.000.000		5.900.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		25.000.000.000		5.900.000.000	25.000.000.000	5.900.000.000		5.900.000.000	25.000.000.000
Phải thu của khách hàng		12.965.080.886		57.013.418.551	51.385.914.195	18.592.585.242		57.013.418.551	51.385.914.195
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		12.965.080.886		57.013.418.551	51.385.914.195	18.592.585.242		57.013.418.551	51.385.914.195
Thuế GTGT được khấu trừ			0	2.329.793.626	2.329.793.626		0	2.329.793.626	2.329.793.626
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			0	2.329.793.626	2.329.793.626		0	2.329.793.626	2.329.793.626
Phải thu khác		421.834.168		237.959.555	364.241.581	295.552.456	314	237.959.555	364.241.581
Phải thu khác		421.834.168		237.959.555	364.241.581	295.552.456	314	237.959.555	364.241.581
Tạm ứng		27.730.495		1.181.520.114	494.584.063	714.666.546		1.181.520.114	494.584.063
Chi phí trả trước		2.300.303.404		147.113.000	865.397.098	1.582.019.306		147.113.000	865.397.098
Chi phí trả trước		2.300.303.404		147.113.000	865.397.098	1.582.019.306		147.113.000	865.397.098
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		187.590.000		31.500.000	76.804.825	142.195.175		31.500.000	76.804.825

án	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			23.337.155.062	23.337.155.062			23.337.155.062	23.337.155.062
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV công			12.772.678.879	12.772.678.879			12.772.678.879	12.772.678.879
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động			1.839.360.896	1.839.360.896			1.839.360.896	1.839.360.896
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến sà lan)			1.101.005.595	1.101.005.595			1.101.005.595	1.101.005.595
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải			7.624.109.692	7.624.109.692			7.624.109.692	7.624.109.692
	Tài sản cố định hữu hình	510.571.565.763				510.571.565.763			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019				164.756.249.019			
	may móc thiết bị	302.634.637.846				302.634.637.846			
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	43.094.917.688				43.094.917.688			
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	85.761.210				85.761.210			
	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441			
	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
	Hao mòn tài sản cố định		144.128.119.721		9.899.169.926		154.027.289.647		9.899.169.926
	Hao mòn TSCĐ hữu hình		135.280.501.224		9.503.007.904		144.783.509.128		9.503.007.904
	Hao mòn TSCĐ vô hình		8.847.618.497		396.162.022		9.243.780.519		396.162.022
	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000			
	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000			
	Xây dựng cơ bản dở dang	6.004.712.727		15.993.727.274	21.998.440.001		15.993.727.274	15.993.727.274	21.998.440.001
	Sửa chữa lớn TSCĐ	6.004.712.727		15.993.727.274	21.998.440.001		15.993.727.274	15.993.727.274	21.998.440.001
	Chi phí trả trước dài hạn	3.616.835.840		21.998.440.001	2.312.386.413	23.302.889.428	21.998.440.001	21.998.440.001	2.312.386.413
	Chi phí trả trước dài hạn cầu tàu	3.616.835.840		21.998.440.001	2.312.386.413	23.302.889.428	21.998.440.001	21.998.440.001	2.312.386.413
	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	3.616.835.840		21.998.440.001	2.312.386.413	23.302.889.428	21.998.440.001	21.998.440.001	2.312.386.413
	Vay ngắn hạn			25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
	HN TMCP Quân Đội - CN An Phú			25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
	Nợ dài hạn đến hạn trả		37.522.400.000		10.000.000.000		27.522.400.000		
	Phải trả cho người bán	6.761.409.710	8.073.283.087	24.666.296.254	21.410.868.819	5.280.704.377	3.337.150.319	24.666.296.254	21.410.868.819
	Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.761.409.710	8.073.283.087	24.666.296.254	21.410.868.819	5.280.704.377	3.337.150.319	24.666.296.254	21.410.868.819
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.079.192.118	6.556.402.596	10.855.442.256		8.378.231.778	6.556.402.596	10.855.442.256
	Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	4.230.017.977	5.001.770.371		2.663.902.984	4.230.017.977	5.001.770.371

Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	4.230.017.977	5.001.770.371		2.663.902.984	4.230.017.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.964.536.060	2.074.914.711	5.140.088.031		5.029.709.380	2.074.914.711
Thuế thu nhập cá nhân		222.505.468	248.469.908	710.583.854		684.619.414	248.469.908
Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		207.755.468	233.719.908	176.673.354		150.708.914	233.719.908
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		14.750.000	14.750.000	77.500.000		77.500.000	14.750.000
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền cổ				456.410.500		456.410.500	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000			3.000.000
Phải trả người lao động		2.520.510.833	5.438.711.067	3.836.999.944		918.799.710	5.438.711.067
Phải trả công nhân viên		2.520.510.833	5.438.711.067	3.836.999.944		918.799.710	5.438.711.067
Chi phí phải trả		150.481.080	150.481.080	322.390.529		322.390.529	150.481.080
Phải trả, phải nộp khác	15.582.100	24.645.065.305	20.524.845.231	1.226.609.224	11.401.601.990	16.732.849.188	20.524.845.231
KPCD		30.401.200	30.401.200	47.030.657		47.030.657	30.401.200
Bảo hiểm xã hội			38.300.000	291.186.000		252.886.000	38.300.000
Bảo hiểm y tế	15.582.100			50.414.400		34.832.300	50.414.400
Phải trả, phải nộp khác		24.614.664.105	20.456.144.031	815.571.767	11.401.601.990	16.375.693.831	20.456.144.031
Bảo hiểm thất nghiệp				22.406.400		22.406.400	
Vay dài hạn		63.484.459.420				63.484.459.420	
Vay dài hạn		48.746.959.420				48.746.959.420	
Vay dài hạn (Bến sà lan)		14.737.500.000				14.737.500.000	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		333.128.948	2.621.877.000	3.256.720.119		967.972.067	2.621.877.000
Quỹ khen thưởng		220.512.242	1.574.625.000	1.973.964.519		619.851.761	1.574.625.000
Quỹ phúc lợi		112.616.706	297.252.000	493.491.130		308.855.836	297.252.000
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty			750.000.000	789.264.470		789.264.470	
Nguồn vốn kinh doanh		255.723.448.000				255.723.448.000	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		240.000.000.000				240.000.000.000	
Vốn góp ban đầu		149.973.470.000				149.973.470.000	
Vốn góp bổ sung		90.026.530.000				90.026.530.000	
Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000				15.723.448.000	
Quỹ đầu tư phát triển		17.950.065.862				17.950.065.862	

án	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lấy kể từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
	Quỹ dự phòng tài chính		9.102.522.649				9.102.522.649		
	Lợi nhuận chưa phân phối	3.355.196.089	94.970.334.785	9.221.180.910	25.919.528.823	3.574.284.759	111.887.771.368	9.221.180.910	25.919.528.823
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.355.196.089	94.970.334.785	9.221.180.910	25.919.528.823	3.574.284.759	111.887.771.368	9.221.180.910	25.919.528.823
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		92.441.721.569	8.492.954.763	23.373.841.439		107.322.608.245	8.492.954.763	23.373.841.439
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		695.364.566	474.390.446	2.371.952.229		2.592.926.349	474.390.446	2.371.952.229
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		1.833.248.650	34.747.031	173.735.155		1.973.236.774	34.747.031	173.735.155
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)								
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.355.196.089		219.088.670		3.574.284.759		219.088.670	
	Doanh thu vận tải								
	Doanh thu bến sà lan			52.011.648.180	52.011.648.180			52.011.648.180	
	Doanh thu tiến điện tại Cảng			7.405.021.022	7.405.021.022			7.405.021.022	
	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			1.650.547.000	1.650.547.000			1.650.547.000	
	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			1.744.766.033	1.744.766.033			1.744.766.033	
	Doanh thu hoạt động tài chính			4.211.313.125	4.211.313.125			4.211.313.125	
	Doanh thu lãi tiền gửi			37.000.001.000	37.000.001.000			37.000.001.000	
	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			310.073.158	310.073.158			310.073.158	
	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe dầu kéo			310.073.158	310.073.158			310.073.158	
	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			2.673.519.891	2.673.519.891			2.673.519.891	
	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			2.673.519.891	2.673.519.891			2.673.519.891	
	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			2.727.481.400	2.727.481.400			2.727.481.400	
	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			750.829.358	750.829.358			750.829.358	
	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			135.480.000	135.480.000			135.480.000	
	Chi phí sản xuất chung			343.478.935	343.478.935			343.478.935	
	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.497.693.107	1.497.693.107			1.497.693.107	
	Kinh phí công đoàn			17.936.153.771	17.936.153.771			17.936.153.771	
	Bảo hiểm xã hội			146.419.200	146.419.200			146.419.200	
	Bảo hiểm y tế			12.201.600	12.201.600			12.201.600	
	Bảo hiểm thất nghiệp			109.814.400	109.814.400			109.814.400	
	Chi phí vật liệu			18.302.400	18.302.400			18.302.400	
				6.100.800	6.100.800			6.100.800	
				1.782.218.749	1.782.218.749			1.782.218.749	

án	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lấy kể từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
	Chi phí sửa chữa xe, cầu		1.782.218.749	1.782.218.749				1.782.218.749	1.782.218.749
	Chi phí sửa chữa Cầu KE		38.880.000	38.880.000				38.880.000	38.880.000
	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo		806.864.633	806.864.633				806.864.633	806.864.633
	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks		739.979.066	739.979.066				739.979.066	739.979.066
	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1		196.495.050	196.495.050				196.495.050	196.495.050
	Chi phí dụng cụ sản xuất		597.451.581	597.451.581				597.451.581	597.451.581
	Phân bổ công cụ dụng cụ		479.183.080	479.183.080				479.183.080	479.183.080
	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến		118.268.501	118.268.501				118.268.501	118.268.501
	Chi phí khấu hao TSCĐ		11.689.023.259	11.689.023.259				11.689.023.259	11.689.023.259
	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)		8.533.447.112	8.533.447.112				8.533.447.112	8.533.447.112
	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)		1.092.431.592	1.092.431.592				1.092.431.592	1.092.431.592
	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)		480.618.244	480.618.244				480.618.244	480.618.244
	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)		1.582.526.311	1.582.526.311				1.582.526.311	1.582.526.311
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.676.537.518	3.676.537.518				3.676.537.518	3.676.537.518
	Điện		1.785.765.962	1.785.765.962				1.785.765.962	1.785.765.962
	Điện cầu tàu		1.600.167.743	1.600.167.743				1.600.167.743	1.600.167.743
	Điện cầu RTG		185.598.219	185.598.219				185.598.219	185.598.219
	Bảo hiểm các loại		108.263.320	108.263.320				108.263.320	108.263.320
	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)		366.638.850	366.638.850				366.638.850	366.638.850
	Chi phí cầu tàu, bãi		352.363.636	352.363.636				352.363.636	352.363.636
	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)		1.063.505.750	1.063.505.750				1.063.505.750	1.063.505.750
	Chi phí bằng tiền khác		44.503.464	44.503.464				44.503.464	44.503.464
	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)		21.357.100	21.357.100				21.357.100	21.357.100
	Chi phí bằng tiền khác		23.146.364	23.146.364				23.146.364	23.146.364
	Giá vốn hàng bán		23.337.155.062	23.337.155.062				23.337.155.062	23.337.155.062
	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)		12.772.678.879	12.772.678.879				12.772.678.879	12.772.678.879
	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)		1.839.360.896	1.839.360.896				1.839.360.896	1.839.360.896
	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)		1.101.005.595	1.101.005.595				1.101.005.595	1.101.005.595
	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)		7.624.109.692	7.624.109.692				7.624.109.692	7.624.109.692

Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
Chi phí tài chính			1.228.525.864	1.228.525.864			1.228.525.864
Chi phí tài chính (Cầu tàu)			852.719.614	852.719.614			852.719.614
Chi phí tài chính (Bến sà lan)			375.806.250	375.806.250			375.806.250
Chi phí quản lý kinh doanh			1.963.933.592	1.963.933.592			1.963.933.592
Chi phí nhân viên quản lý			1.205.234.104	1.205.234.104			1.205.234.104
Tiền lương, thưởng			1.083.554.104	1.083.554.104			1.083.554.104
Kinh phí công đoàn			10.140.000	10.140.000			10.140.000
Bảo hiểm xã hội			91.260.000	91.260.000			91.260.000
Bảo hiểm y tế			15.210.000	15.210.000			15.210.000
Bảo hiểm thất nghiệp			5.070.000	5.070.000			5.070.000
Chi phí vật liệu quản lý			18.796.280	18.796.280			18.796.280
Sửa chữa xe			9.046.280	9.046.280			9.046.280
Sửa chữa thiết bị			9.750.000	9.750.000			9.750.000
Chi phí đồ dùng văn phòng			223.942.463	223.942.463			223.942.463
Văn phòng phẩm			15.269.880	15.269.880			15.269.880
Trang thiết bị			18.470.000	18.470.000			18.470.000
Tài liệu			26.021.000	26.021.000			26.021.000
Phân bổ công cụ dụng cụ			23.553.583	23.553.583			23.553.583
Trang phục			140.628.000	140.628.000			140.628.000
Chi phí khấu hao TSCĐ			43.350.000	43.350.000			43.350.000
Thuế, phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000			3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài			165.470.748	165.470.748			165.470.748
Bảo chi			5.985.679	5.985.679			5.985.679
Điện			14.655.109	14.655.109			14.655.109
Điện thoại			10.636.479	10.636.479			10.636.479
Nước			2.800.000	2.800.000			2.800.000
Thuê nhà			60.118.181	60.118.181			60.118.181
Chi phí kiểm toán			41.000.000	41.000.000			41.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			30.275.300	30.275.300			30.275.300

án	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lấy kể từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
	Chi phí bằng tiền khác			304.139.997	304.139.997			304.139.997	304.139.997
	Chi phí tiếp khách, hội nghị			122.182.181	122.182.181			122.182.181	122.182.181
	Chi phí công tác			43.464.208	43.464.208			43.464.208	43.464.208
	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			105.000.000	105.000.000			105.000.000	105.000.000
	Chi phí bằng tiền khác			33.493.608	33.493.608			33.493.608	33.493.608
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.140.088.031	5.140.088.031			5.140.088.031	5.140.088.031
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			5.140.088.031	5.140.088.031			5.140.088.031	5.140.088.031
	Xác định kết quả kinh doanh			57.589.231.372	57.589.231.372			57.589.231.372	57.589.231.372
	Xác định kết quả kinh doanh (DV càng biến)			43.594.124.078	43.594.124.078			43.594.124.078	43.594.124.078
	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			4.685.703.571	4.685.703.571			4.685.703.571	4.685.703.571
	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			1.685.294.031	1.685.294.031			1.685.294.031	1.685.294.031
	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			7.624.109.692	7.624.109.692			7.624.109.692	7.624.109.692
	Tổng cộng:	662.683.011.808	662.683.011.808	505.720.626.440	505.720.626.440	670.355.350.851	670.355.350.851	505.720.626.440	505.720.626.440

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


